

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

Số: 209/PTNT&QLCL-CL

V/v thông báo giá các mặt hàng nông, lâm,  
thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 3/2026

**THÔNG BÁO**  
**GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, THÁNG 3 NĂM 2026**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 36/KH-PTNT&QLCL ngày 21/01/2026 của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng về việc khảo sát, thống kê về giá các mặt hàng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2026.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 3/2026, như sau:

**I. Thông tin về giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 3/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
<b>A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật</b>							
1	Thóc tẻ	Đồng/kg	12.000	2.000		Thóc tạp giao	
2	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	19.000		20.000		
3	Gạo tẻ chất lượng cao	Đồng/kg	32.000	2.000	35.000	ST25 Đóng túi loại 3kg, 5kg	
4	Gạo nếp	Đồng/kg	32.000		35.000	Nếp cái hoa vàng	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 3/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
5	Đậu xanh	Đồng/kg	50.000		55.000		
6	Đậu đen	Đồng/kg	80.000		95.000		
7	Khoai lang nhật	Đồng/kg	30.000	5.000	30.000		
8	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	75.000	-20.000	80.000	-20.000	
9	Lạc nhân trắng	Đồng/kg	65.000	-20.000	70.000	-20.000	
10	Khoai tây	Đồng/kg	15.000		20.000		
11	Hành khô	Đồng/kg	45.000	-10.000	50.000	-10.000	Hành ta
12	Tỏi khô	Đồng/kg	40.000	-10.000	45.000	-10.000	Tỏi ta
13	Cà chua	Đồng/kg	15.000	-5.000	20.000	-2.000	
14	Gừng	Đồng/kg	25.000		35.000		
15	Nghệ	Đồng/kg	25.000		35.000		
16	Dưa chuột	Đồng/kg	15.000		20.000		
17	Cải thảo	Đồng/kg	15.000	5.000			
18	Đậu cove	Đồng/kg	25.000	7.000			
19	Bắp cải	Đồng/kg	10.000				
20	Su su	Đồng/kg	10.000		12.000		
21	Su hào	Đồng/kg	10.000	5.000			
22	Bí non	Đồng/kg	20.000		20.000		
23	Bí đỏ	Đồng/kg	16.000	1.000	18.000		
24	Bí xanh	Đồng/kg	16.000	1.000	20.000		
25	Hành tây	Đồng/kg	15.000		20.000		
26	Mồng toi	Đồng/bó	6.000	1.000			
27	Rau muống	Đồng/bó	6.000				
28	Rau cải ngọt	Đồng/kg	15.000	5.000	18.000	3.000	
29	Rau cải chíp	Đồng/kg	20.000	5.000	20.000	5.000	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 3/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
30	Cà rốt	Đồng/kg	15.000	-5.000	25.000	-5.000	
31	Ớt	Đồng/kg	50.000	10.000	55.000	15.000	Ớt sừng
32	Xả	Đồng/kg	25.000		25.000		
33	Hành lá	Đồng/kg	40.000	20.000			
34	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			95.000		Miền Tây loại I từ 1,4-1,7kg/quả
35	Bưởi da xanh	Đồng/quả	55.000		60.000		Miền Tây loại I từ 1,5-1,8kg/quả
36	Chuối xanh	Đồng/quả	1.500	-1.000			
37	Chuối vàng	Đồng/quả	1.500	-500			
38	Quả chanh	Đồng/kg	55.000	35.000			
39	Ổi	Đồng/kg	15.000	-5.000			
40	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	70.000	-5.000	80.000	-5.000	Loại I
41	Xoài tứ quý	Đồng/kg	45.000		50.000		
42	Xoài hạt lép	Đồng/kg	20.000				
43	Dưa hấu	Đồng/kg	20.000	-5.000	25.000	-3.000	Sài Gòn
44	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	30.000		30.000		
45	Dưa vàng	Đồng/kg	50.000				
46	Thanh long đỏ	Đồng/kg	45.000				
47	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		250.000		
48	Nấm hương rừng	Đồng/kg	280.000		305.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 3/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
49	Miến dong Hộp Thành	Đồng/kg	72.000		75.000		
50	Măng rói khô	Đồng/kg	220.000		230.000		
51	Măng nửa khô	Đồng/kg			360.000		
52	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.230.000		Đóng hộp
53	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	320.000				
54	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
55	Chè đen loại I	Đồng/kg	55.000				
56	Đường trắng	Đồng/kg	33.000		33.000		
57	Đường vàng	Đồng/kg	28.000		29.000		
58	Muối hạt	Đồng/kg	9.000		9.000		
59	Muối tinh	Đồng/kg	13.000		13.000		
60	Mật ong hương rừng	Đồng/lít	220.000		250.000		
61	Mật ong Bạc hà	Đồng/lít			460.000		Đóng hộp, chai thủy tinh
<b>B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật</b>							
1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	63.000	-20.000			
2	Thịt lợn mỡ sẵn	Đồng/kg	145.000	-20.000	189.000		Loại I
3	Thịt lợn nạc thăn	Đồng/kg	145.000	-20.000	189.000		Loại I
4	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	140.000	-15.000	179.000		
5	Xúc xích lợn	Đồng/túi (500g)	165.000		192.000		Loại I
6	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	260.000		280.000		
7	Lạp sườn	Đồng/kg	290.000		320.000		Loại I
8	Giò lụa	Đồng/kg	150.000	-10.000	170.000	-10.000	Giò lợn

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 3/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
9	Chả	Đồng/kg	140.000	-10.000	160.000	-10.000	Chả lợn
10	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	280.000	-20.000	300.000		Loại I
11	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			250.000		Loại đóng khay sẵn
12	Thịt gà ta	Đồng/kg	150.000	-10.000			Mổ sẵn
13	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	40.000				
14	Gà lông màu	Đồng/kg	55.000				
15	Gà đồi	Đồng/kg			225.000		Mổ sẵn
16	Vịt bầu Minh Hương	Đồng/kg	150.000				
17	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	85.000		90.000		
18	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.000		
19	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000				
20	Trứng vịt	Đồng/quả	4.500		4.500		
<b>C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản</b>							
1	Cá chép	Đồng/kg	80.000		100.000		Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng đen	Đồng/kg	160.000		190.000		Làm sạch, cắt khúc loại 1,5-2kg
3	Cá tầm	Đồng/kg	200.000	-20.000			Làm sạch, cắt khúc
4	Cá trắm	Đồng/kg	80.000				Làm sạch, cắt khúc
5	Cá rô phi	Đồng/kg	50.000				Làm sạch, cắt khúc

## II. Đánh giá chung

- Trong tháng 3 năm 2026, giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang nhìn chung có biến động tăng, giảm đan xen. Nguyên nhân chủ yếu do từ cuối tháng 02/2026 đến nay, giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, tác động trực tiếp đến chi phí vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- So với tháng 02/2026, giá nhóm lương thực trong tháng 3/2026 tăng nhẹ ở một số loại thóc, gạo. Nhóm rau xanh và gia vị tươi (như rau cải, hành lá, ớt, đậu cô ve,...), đặc biệt là quả chanh, có xu hướng tăng giá cục bộ do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết và yếu tố mùa vụ sản xuất.

- Đối với nhóm sản phẩm chăn nuôi, đến cuối tháng 3/2026, giá lợn hơi và các sản phẩm từ thịt lợn giảm so với thời điểm cuối tháng 02/2026. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung dồi dào, đồng thời các giải pháp bình ổn giá, điều tiết thị trường được triển khai hiệu quả, qua đó góp phần giữ ổn định thị trường thực phẩm trong bối cảnh chi phí vận tải có xu hướng tăng. Giá gia cầm và trứng cơ bản ổn định. Nhóm thủy sản ít biến động, một số mặt hàng như cá tầm giảm giá nhẹ.

- Dự kiến tháng 4 năm 2026 giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản có thể chịu áp lực tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước vẫn tiềm ẩn biến động theo diễn biến phức tạp của thị trường năng lượng thế giới.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo./.

### ***Nơi nhận:***

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
  - Sở Nông nghiệp & Môi trường
  - Trung tâm Khuyến nông;
  - Lãnh đạo Chi cục;
  - Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
  - Lưu: VT, CL(Linh).
- Báo cáo;

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Hải Tuyên**